

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HẠ TẦNG MINH ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HẠ TẦNG MINH ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH ANH INVESTMENT  
CONSTRUCTION AND INFRASTRUCTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108389896

**3. Ngày thành lập:** 03/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, ngách Hồ Hàm Long, Ngõ 1, đường Âu Cơ, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                       | 8299     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình</p> <p>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình</p> <p>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Định giá xây dựng:</p> <p>a) Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>b) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>c) Đo bóc khối lượng;</p> <p>d) Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>đ) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>e) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>g) Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> | 7110        |
| 7.  | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 8.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2392        |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4290(Chính) |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 12. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4220        |
| 13. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752        |
| 14. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác</p> <p>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730        |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản          | 6820 |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                     | 4210 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                         | 4100 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 22. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                            | 2394 |
| 23. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                      | 2395 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác<br>(không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                   | 4662 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự | 5510 |
| 28. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                         | 6810 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                                              | 4932 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MINH ANH | Tầng 11, tòa nhà Veam Tây Hồ, ngõ 689 đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 2.940.000  | 29.400.000.000        | 98,000    | 0103947554                                                                                  |         |
|     |                                   |                                                                                                                       | Tổng số           | 2.940.000  | 29.400.000.000        | 98,000    |                                                                                             |         |
|     |                                   |                                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ VĂN ANH                        | Thôn Tiên Phong, Xã Nhuế Dương, Huyện Khoái Châu , Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                                            | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 1,000     | 033063002500                                                                                |         |
|     |                                   |                                                                                                                       | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                                   |                                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ VĂN TOAN                       | Tổ 10, cụm 4, phường Quảng An, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                               | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 1,000     | 033070002023                                                                                |         |
|     |                                   |                                                                                                                       | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                                   |                                                                                                                       |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *21/10/1970*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *031170004207*

Ngày cấp: *13/11/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tiên Phong, Xã Nhuế Dương, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Tiên Phong, Xã Nhuế Dương, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội